

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2012

- I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Công ty con được hợp nhất:
  - 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
    - Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lạc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
    - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%
  - 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa
    - Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành-Pleiku-GiaLai
    - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,69%
    - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,69%
- II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
  - 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
  - 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
  - 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
  - 2- Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
  - 3- Hình thức kế toán áp dụng: Số kế toán nhật ký chung
- IV- Các chính sách kế toán áp dụng
  - 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
    - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
    - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
    - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
      - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
      - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước:
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tiền hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền - Tiền mặt - Tiền gửi ngân hàng - Tiền đang chuyển - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <b>Cộng</b>	987.690.990	1.028.522.660	987.690.990	1.028.522.660
	3.736.494.006	2.236.756.893	3.736.494.006	2.236.756.893
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	194.793.069.351	27.938.595.431	194.793.069.351	27.938.595.431
	199.517.254.347	31.203.874.984	199.517.254.347	31.203.874.984

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Tên cổ phiếu				
Tên cổ phiếu, trái phiếu				
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm		
	36.429.314.572	44.318.141.795		

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác - Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Phải thu người lao động - Phải thu khác <b>Cộng</b>	30.134.585.314	11.455.100.170	30.134.585.314	11.455.100.170
	30.134.585.314	11.455.100.170	30.134.585.314	11.455.100.170
4- Hàng tồn kho - Hàng mua đang đi trên đường - Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SX, KD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán - Hàng hóa kho bảo thuế - Hàng hóa bất động sản <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	3.659.821.587	3.754.204.050	3.659.821.587	3.754.204.050
	553.898.020	324.342.434	553.898.020	324.342.434
	1.448.000.983	1.887.592.490	1.448.000.983	1.887.592.490
	5.661.720.590	5.966.138.974	5.661.720.590	5.966.138.974

- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- \* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- \* I.y do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước			
Cộng			
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiến nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

Khoản mục	Nhà cửa Vật	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1.242.435.277.754	597.751.383.753	114.901.676.652	9.824.536.977	0	1.964.912.875.136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	204.538.316.938	419.825.601	780.464.727	1.157.079.740	0	206.915.687.006
- Lũy kế mua từ đầu năm	0	183.700.000	0	925.190.000	0	1.108.890.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	65.658.969.505	0	0	0	0	65.658.969.505
- Lũy kế tăng khác	138.899.347.433	236.125.601	780.464.727	231.889.740	0	140.147.827.501
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BCS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.446.993.594.692	598.171.209.354	115.682.141.379	10.981.616.717	0	2.171.828.562.142
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
- Số dư đầu năm	645.913.294.892	448.230.373.910	77.079.824.309	9.110.098.514	0	1.180.333.591.625
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	42.771.945.696	73.862.559.105	11.596.424.211	242.070.280	0	128.472.999.292
- Lũy kế tăng khác	22.960.204.376	128.819.173	335.605.293	148.524.830	0	23.573.153.672
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0

	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác											0
- Số dư cuối kỳ											0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình											0
- Tại ngày đầu năm											0
- Tại ngày cuối kỳ											0
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:											0
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:											0
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:											0
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:											0
9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài ch											0
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HHI khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng				
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC											
Số dư đầu năm											
Lũy kế tăng từ đầu năm											
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm											
- Lũy kế tăng khác											
Lũy kế giảm từ đầu năm											
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính											
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính											
- Lũy kế giảm khác											
Số dư cuối kỳ											
II. Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm											
Lũy kế tăng từ đầu năm											
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm											
- Lũy kế tăng khác											
Lũy kế giảm từ đầu năm											
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính											
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính											
- Lũy kế giảm khác											
Số dư cuối kỳ											
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC											
- Tại ngày đầu năm											
- Tại ngày cuối kỳ											

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tặng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	10.069.564.760							10.069.564.760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	3.113.893.000				69.200.000		2.000.000.000	5.183.093.000
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	13.183.457.760				69.200.000		2.000.000.000	15.252.657.760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	326.619.942							326.619.942
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	262.924.668							262.924.668
- Lũy kế tăng khác	974.206.639				25.950.000		350.000.000	1.350.156.639
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1.563.751.249				25.950.000		350.000.000	1.939.701.249
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	9.742.944.818							9.742.944.818
- Tại ngày cuối năm	11.619.706.511				43.250.000		1.650.000.000	13.312.956.511

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Chủ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
- Chi phí XD/CB dở dang					64.112.745.573	39.312.892.677
Trong đó những công trình lớn gồm:						

12- Tặng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà</li> <li>- Nhà và quyền sử dụng đất</li> <li>Giá trị hao mòn lũy kế</li> <li>- Quyền sử dụng đất</li> <li>- Nhà</li> <li>- Nhà và quyền sử dụng đất</li> <li>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</li> <li>- Quyền sử dụng đất</li> <li>- Nhà</li> <li>- Nhà và quyền sử dụng đất</li> </ul>			
Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:			
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)			
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Công ty CP Thủy điện Đakrosa			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Đakrosa			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)			
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	Số lượng	Giá trị	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Công ty CP đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ			
Lý do thay đổi khoản đầu tư:		1.400.000.000	
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			

c - Đầu tư dài hạn khác

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		162.688.000.000		198.432.000.000
Cộng				
Chi tiết các khoản mục đầu tư:				
<b>Tên cổ phiếu, trái phiếu</b>				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		149.580.000.000		149.580.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		1.100.000.000		1.100.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Dầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Dầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Sesan 4	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		9.978.000.000		9.978.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sesan 4				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Sêpôk	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
				10.800.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sêpôk				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty CP Thủy điện Đakrosa	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
				26.974.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Đakrosa				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
<b>Chi tiêu</b>				
14- Chi phí trả trước dài hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:			124.541.893	124.541.893
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				

